

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24-7-2019
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tuấn Tú;

Ông Tô Tiến Quân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 272/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị M, sinh năm 1977; cư trú tại: ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Đình P, sinh năm 1974; cư trú tại: ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 11 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày:

Về hôn nhân: chị Lê Thị M đăng ký kết hôn với anh Lê Đình P tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương vào ngày 16 tháng 5 năm 1993 (Giấy chứng nhận kết hôn số 16, quyển số 01). Tháng 7 năm 2017, chị M và anh P phát sinh mâu thuẫn do công việc làm ăn thua lỗ nên vợ chồng hay cãi nhau. Đến năm 2018, anh P ngoại tình, đi làm 02 ngày đến 03 ngày mới về nhà,

thường xuyên uống rượu rồi về mắng chửi chị M. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chị M và anh P ly thân từ tháng 02 năm 2018 đến nay. Nay chị M không thể tiếp tục chung sống với anh P nên chị M yêu cầu ly hôn anh P.

Về nuôi con chung: chị M và anh P có ba con chung tên Lê Thị Q, sinh ngày 20 tháng 9 năm 1994; Lê Đình Q, sinh ngày 01 tháng 6 năm 1997 và Lê Thị Thùy L, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2007. Lê Thị Q và Lê Đình Q đã thành niên nên chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị M yêu cầu được nuôi cháu L và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản, nợ chung: chị M không tranh chấp.

Bị đơn anh Lê Đình P đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh P đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh P.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng nhận định:

[1] Về tố tụng: ngày 31 tháng 5 năm 2019, Tòa án triệu tập họp lệ anh P lần thứ nhất để tham gia phiên tòa vào hồi 08 giờ ngày 25 tháng 6 năm 2019, anh P vắng mặt không lý do; ngày 26 tháng 6 năm 2019, Tòa án triệu tập họp lệ anh P lần thứ hai để tham gia phiên tòa vào hồi 08 giờ ngày 24 tháng 7 năm 2019, anh P cũng vắng mặt không lý do. Do anh P đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh P.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: hôn nhân của chị M và anh P là hôn nhân hợp pháp. Chung sống đến năm 2017 thì chị M và anh P phát sinh mâu thuẫn do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng hay cãi nhau; chị M cho rằng anh P ngoại tình; anh P đi làm 02 ngày đến 03 ngày mới về nhà, thường xuyên uống rượu rồi về mắng chửi chị M. Chị M và anh P đã ly thân từ tháng 02 năm 2018 đến nay. Theo Biên bản xác minh ngày 10 tháng 4 năm 2019 do Tòa án lập (bút lục số 40) phù hợp với lời khai của chị M tại Tòa. Xét thấy, chị M và anh P là vợ chồng nhưng không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau là không thực hiện đúng nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nay, chị M không muốn tiếp tục chung sống với anh P nên chị M khởi kiện yêu cầu ly hôn anh P theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị M và anh P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, quyết định cho chị M và anh P ly hôn.

Về nuôi con chung: chị M và anh P có ba con chung tên Lê Thị Q, sinh ngày 20 tháng 9 năm 1994; Lê Đình Q, sinh ngày 01 tháng 6 năm 1997 và Lê Thị Thùy L, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2007. Lê Thị Q và Lê Đình Q đã thành niên nên chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu L đang sống cùng chị M; chị M yêu cầu được nuôi hai cháu L và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu Linh đang sống cùng với chị M; cháu L đã hơn 12 tuổi và có nguyện vọng ở với chị M (bút lục số 31). Xét yêu cầu của chị M về nuôi con chung là hoàn toàn phù hợp, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận, anh P có trách nhiệm giao cháu L cho chị M trực tiếp nuôi. Chị M không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về chia tài sản, nợ chung: Chị M và anh P không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị M.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Lê Thị M và anh Lê Đình P.

- Về nuôi con chung:

Lê Thị Q, sinh ngày 20 tháng 9 năm 1994 và Lê Đình Q, sinh ngày 01 tháng 6 năm 1997 đã thành niên nên chị Lê Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lê Đình P có trách nhiệm giao con chung tên Lê Thị Thùy L, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2007 cho chị Lê Thị M trực tiếp nuôi, chị Lê Thị M không yêu cầu anh Lê Đình P cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Đình P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về chia tài sản, nợ chung: chị Lê Thị M và anh Lê Đình P không tranh chấp nên không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Lê Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị Lê Thị M đã nộp theo biên lai số AA/2016/0020752 ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Chị Lê Thị M đã nộp xong án phí.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- UBND xã T, huyện B;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Kim Xuyên

